

BÁO CÁO

**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện
dự toán ngân sách địa phương quý I năm 2024**

Thực hiện Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa X, kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 và Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa X, kỳ họp thứ 10 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước..... 11.100 tỷ đồng.
 - + Thu nội địa9.900 tỷ đồng.
 - + Thu xuất nhập khẩu 1.200 tỷ đồng.
- Dự toán thu ngân sách địa phương (NSDP)11.158,5 tỷ đồng.
 - + Thu cân đối NSDP 10.288,0 tỷ đồng.
 - + Thu NSTW bổ sung các CT mục tiêu, nhiệm vụ:870,5 tỷ đồng.
- Dự toán chi ngân sách địa phương11.169,6 tỷ đồng.
 - + Chi cân đối NSDP:10.299,1 tỷ đồng.
 - + Chi các CT mục tiêu, nhiệm vụ:870,5 tỷ đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương..... 11,1 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán địa phương quý I năm 2024 như sau:

I. VỀ THU NSNN

Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn 3.305 tỷ đồng, đạt 29,8% dự toán, tăng 4,4% cùng kỳ, gồm:

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa 2.908 tỷ đồng, đạt 29,4% dự toán, tăng 3,6% cùng kỳ.
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 397 tỷ đồng, đạt 33,1% dự toán, tăng 10,7% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố (Tính riêng thu nội địa)

- Khối Tỉnh: 2.527,6 tỷ đồng, đạt 29,9% dự toán.

- Khối Huyện: 777,4 tỷ đồng, đạt 29,3% dự toán, trong đó: 09/9 huyện, thị xã, thành phố đều đạt từ 25% so dự toán trở lên.

II. VỀ CHI NSDP

Ước thực hiện chi ngân sách địa phương: 2.768,8 tỷ đồng, đạt 24,8% dự toán, giảm 1,1% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSDP: 2.289,3 tỷ đồng, đạt 22,2% dự toán, tăng 11,9% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 1.027,3 tỷ đồng, đạt 29,1% dự toán, tăng 3,2% cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 1.255,7 tỷ đồng, đạt 19,2% dự toán, tăng 19,8% cùng kỳ.

- Chi các CTMT, nhiệm vụ: 479,5 tỷ đồng, đạt 55,1% dự toán, giảm 36,5% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố

- Khối Tỉnh: 1.327,5 tỷ đồng, đạt 24,2% dự toán;

- Khối Huyện: 1.441,3 tỷ đồng, đạt 25,3% dự toán.

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP

1. Tổng thu NSDP 5.838,9 tỷ đồng.

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết..... 2.810,8 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW 286,2 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn.....2.741,9 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSDP 2.772,9 tỷ đồng.

- Chi cân đối Ngân sách địa phương 2.289,3 tỷ đồng.

- Chi các CTMT, nhiệm vụ 479,5 tỷ đồng.

- Chi tạm ứng ngân sách 4,1 tỷ đồng.

3. Tồn quỹ NSDP (1-2) 3.066,0 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh..... 1.995,4 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện, xã 1.003,6 tỷ đồng.

IV. ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đạt được

1.1. Về thu ngân sách

Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời từ các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các Sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thị xã, thành phố; quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo thu đúng, đủ theo quy định. Tổng thu NSNN trên địa bàn và tổng thu nội địa đạt trên 25% so dự toán, vượt tiến độ.

Có 10/15 khoản thu đạt từ 25% trở lên so với dự toán, gồm: Thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 44,9% dự toán, tăng 18,3% cùng kỳ; Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 31,9% dự toán, tăng 19,5% cùng kỳ; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 28,3% dự toán, tăng 45,8% cùng kỳ; Thuế thu nhập cá nhân đạt 26,5% dự toán, giảm 6,7% cùng kỳ; Thuế bảo vệ môi trường đạt 25,8% dự toán, tăng 27,6% cùng kỳ; Thu phí và lệ phí đạt 27,5% dự toán, giảm 8% cùng kỳ; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 28,9% dự toán, tăng 91,7% cùng kỳ; Thu khác ngân sách đạt 27,5% dự toán, giảm 3,2% cùng kỳ; Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã đạt 30,1% dự toán, tăng 1,7% cùng kỳ; Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 30,1% dự toán, giảm 12% cùng kỳ. Nhìn chung, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chuyển biến tích cực, các khó khăn, vướng mắc tiếp tục được tập trung tháo gỡ.

Có 9/9 huyện, thị xã, thành phố thu ngân sách đạt trên 25% dự toán, cụ thể: Thành phố Tây Ninh đạt 27,3%, Hòa Thành đạt 27,5%, Châu Thành đạt 37,6%, Dương Minh Châu đạt 26,5%; Trảng Bàng đạt 30%; Gò Dầu đạt 28,3%; Bến Cầu đạt 29,9%; Tân Biên đạt 31,6%, Tân Châu đạt 31,1%.

1.2. Về chi ngân sách

Thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển đạt 35% dự toán, giảm 14,9% cùng kỳ. Trong đó, chi từ nguồn cân đối NSDP đạt 29,1% dự toán, tăng 3,2% cùng kỳ; chi từ nguồn NSTW bổ sung đạt 64,1% dự toán, giảm 38,7% cùng kỳ. Nguyên nhân đạt khá so với dự toán chủ yếu do giải ngân từ nguồn năm 2023 chuyển sang. Các nguồn vốn được phân khai đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị, Sở, ngành tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố chủ động tổ chức triển khai thi công các dự án chuyển tiếp, phân khai chi tiết kế hoạch vốn cũng như tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục để triển khai các dự án mới.

- Chi thường xuyên đảm bảo các nhu cầu chi theo dự toán; trong đó các nhiệm vụ chi thiết yếu như: đảm bảo an sinh xã hội, y tế, giáo dục đào tạo, quốc phòng, an ninh, chi trả tiền lương và các nhiệm vụ cần thiết khác. Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách địa phương đảm bảo theo hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Các đơn vị được giao quyền tự chủ về tài chính, sử dụng kinh phí tự chủ đúng quy định. Chủ động tăng cường thực hiện việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công theo quy định.

2. Những khó khăn

2.1. Về thu ngân sách

Trong 3 tháng đầu năm 2024, mặc dù nhiều ngành, lĩnh vực tiếp tục có xu hướng phục hồi và triển vọng tích cực; nhiều chính sách, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đã và đang phát huy hiệu quả. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn

những tồn tại, hạn chế và gặp nhiều khó khăn, thách thức khó lường làm ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước và thực hiện các quy định về miễn, giảm thuế. Có 5/15 khoản thu dưới 25% so với dự toán, gồm: Thu từ DNNN đạt 19,7% dự toán, tăng 2,7% cùng kỳ; Lệ phí trước bạ đạt 18,5% dự toán, giảm 22,2% cùng kỳ; Thu tiền sử dụng đất đạt 18% dự toán, giảm 1,1% cùng kỳ; Thu tiền thuê đất đạt 14,3% dự toán, giảm 2,9% cùng kỳ; chưa phát sinh khoản thu cố tức và lợi nhuận sau thuế.

2.2. Về chi ngân sách

Chi thường xuyên, ngoài lĩnh vực đảm bảo xã hội đạt cao so dự toán thì các lĩnh vực còn lại chưa đạt tiến độ dự toán, cụ thể: sự nghiệp kinh tế đạt 9,9% (trong đó: sự nghiệp nông nghiệp 9,4%; sự nghiệp lâm nghiệp 13,4%; sự nghiệp thủy lợi 2,1%; sự nghiệp giao thông 11,8%; sự nghiệp kiến thiết thị chính 12,1% và sự nghiệp kinh tế khác 8,7%); sự nghiệp môi trường đạt 10,4%; sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề đạt 20,5%; sự nghiệp y tế đạt 15,2%; sự nghiệp văn hóa đạt 20,6%; sự nghiệp phát thanh truyền hình đạt 7,7%; sự nghiệp thể dục thể thao đạt 16,3%; sự nghiệp KH-CN đạt 9%; chi quản lý hành chính đạt 21,9%;... Nguyên nhân chủ yếu là do một số nhiệm vụ chi phải triển khai thực hiện theo trình tự thời gian quy định, những tháng đầu năm chỉ tổ chức triển khai thực hiện, chưa nghiệm thu nên chưa thực hiện thanh toán.

(Kèm biểu mẫu số 59, 60, 61/CK-NSNN)

Trên đây là báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý I năm 2024./.

Nơi nhận:

- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, tx, tp;
- TTCBTH (Đăng Công thông tin điện tử tỉnh TN);
- Sở Tài chính (Đăng Công thông tin điện tử STC);
- LĐVP; PKT;
- Lưu: VT. VP.

Trúc 08

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 151/BC-UBND ngày 08/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

| ST T | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2024 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|-----------|--|-------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 11.100.000 | 6.046.980 | 54,5% | 151,9% |
| I | Thu cân đối NSNN | 11.100.000 | 3.305.031 | 29,8% | 104,4% |
| 1 | Thu nội địa | 9.900.000 | 2.907.986 | 29,4% | 103,6% |
| 2 | Thu từ dầu thô | | | | |
| 3 | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 1.200.000 | 397.045 | 33,1% | 110,7% |
| 4 | Thu viện trợ | | | | |
| II | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 2.741.949 | | 265,2% |
| B | TỔNG CHI NSDP | 11.169.584 | 2.768.827 | 24,8% | 98,9% |
| I | Chi cân đối NSDP | 10.299.041 | 2.289.313 | 22,2% | 111,9% |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 3.530.122 | 1.027.347 | 29,1% | 103,2% |
| 2 | Chi thường xuyên | 6.544.897 | 1.255.707 | 19,2% | 119,8% |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 1.100 | 0 | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | 0 | | |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 213.870 | 6.259 | 2,9% | |
| II | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP | 870.543 | 479.514 | 55,1% | 63,5% |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP | 11.100 | | | |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC | 0 | 0 | | |

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 151 /BC-UBND ngày 08/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2024 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|---|-------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 11.100.000 | 3.305.031 | 29,8% | 104,4% |
| I | Thu nội địa | 9.900.000 | 2.907.986 | 29,4% | 103,6% |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN | 345.000 | 68.025 | 19,7% | 102,7% |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.473.000 | 662.053 | 44,9% | 118,3% |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 2.100.000 | 669.121 | 31,9% | 119,5% |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 1.230.000 | 326.039 | 26,5% | 93,3% |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 415.000 | 107.037 | 25,8% | 127,6% |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 455.000 | 83.959 | 18,5% | 77,8% |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 451.000 | 123.982 | 27,5% | 92,0% |
| 8 | Các khoản thu về nhà, đất | 1.270.000 | 223.616 | 17,6% | 107,3% |
| - | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | |
| - | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 20.000 | 5.655 | 28,3% | 145,8% |
| - | Thu tiền sử dụng đất | 1.050.000 | 189.420 | 18,0% | 98,9% |
| - | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 200.000 | 28.541 | 14,3% | 97,1% |
| - | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 22.000 | 6.359 | 28,9% | 191,7% |
| 10 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 2.000 | 0 | 0,0% | 0,0% |
| 11 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 1.900.000 | 572.549 | 30,1% | 88,0% |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 2.000 | 601 | 30,1% | 101,7% |
| 13 | Thu khác ngân sách | 235.000 | 64.645 | 27,5% | 96,8% |
| II | Thu từ dầu thô | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 1.200.000 | 397.045 | 33,1% | 110,7% |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | |
| 2 | Thuế xuất khẩu | | | | |
| 3 | Thuế nhập khẩu | | | | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2024 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|-----------|--|------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| 4 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | |
| 6 | Thu khác | | | | |
| IV | Thu viện trợ | | | | |
| B | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP | 9.531.435 | 2.810.837 | 29,5% | 109,3% |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia | | | | |
| 2 | Các khoản thu NSDP được hưởng 100% | | | | |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 151/BC-UBND ngày 08/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2024 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|---|-------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| | TỔNG CHI NSDP | 11.169.584 | 2.768.827 | 24,8% | 98,9% |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 10.299.041 | 2.289.313 | 22,2% | 111,9% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 3.530.122 | 1.027.347 | 29,1% | 103,2% |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 3.530.122 | 900.547 | 25,5% | 121,2% |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | 126.800 | | 50,1% |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 6.544.897 | 1.255.707 | 19,2% | 119,8% |
| | Trong đó: | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 2.702.994 | 555.314 | 20,5% | 122,6% |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 35.049 | 3.153 | 9,0% | 83,1% |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 536.647 | 81.494 | 15,2% | 124,8% |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | 113.942 | 23.425 | 20,6% | 102,1% |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 76.409 | 5.870 | 7,7% | 792,7% |
| 6 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | 39.124 | 6.358 | 16,3% | 130,3% |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 136.026 | 14.149 | 10,4% | 4228,4% |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 833.354 | 82.167 | 9,9% | 179,4% |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nam chính, đảng, đoàn | 1.098.525 | 240.437 | 21,9% | 110,0% |
| 10 | Chi bảo đảm xã hội | 497.168 | 164.856 | 33,2% | 105,9% |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 1.100 | 0 | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | 0 | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 213.870 | 6.259 | 2,9% | |
| B | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP | 870.543 | 479.514 | 55,1% | 63,5% |
| I | Chương trình mục tiêu quốc gia | 195.288 | 35.454 | 18,2% | 93,1% |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 675.255 | 444.060 | 65,8% | 61,9% |
| 1 | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư | 595.760 | 432.231 | 72,6% | 60,4% |
| 2 | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | 79.495 | 11.829 | 14,9% | 768,6% |

